

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~4007~~/CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý III năm 2026

Quảng ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin
 - Mã chứng khoán: MDC
 - Địa chỉ: Tổ 7, Khu Phố 2, Phường Mông Dương, Thành Phố Quảng Ninh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
 - Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn
 2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý III/2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - ☐ Có
 - ☒ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
- ☐ Có
 - ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: ***Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.***

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý III năm 2026.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $1.773.401.852.691/1.242.204.511.097=142.8\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III/2026

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý III.2026



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số : 4006 /GT - MDC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý III năm 2026 so với Quý III năm 2025.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính V/v *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán* và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài Chính V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đến ngày 19 tháng 10 năm 2026, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2026.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2026 giảm so với Quý III năm 2025, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2026 lãi: 1.108.435.282 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2025 lãi: 4.869.266.259 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 giảm với cùng kỳ năm trước là: 3.760.830.977 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Chi phí tài chính Quý III năm 2026 là 7.203.413.248 đồng, tăng 3.829.983.592 đồng so với mức 3.373.429.656 đồng của quý III năm 2025.

~~* Vậy, Chi phí tài chính tăng đã tác động làm giảm lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.~~

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT. ✓



Lương Thanh Chung

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 09 năm 2026

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Quảng Ninh, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 9 năm 2026

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	TRANG
1	2	3	4
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	B09-DN	8

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		344.132.044.762	392.996.031.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.377.389.323	1.775.520.503
1. Tiền	111	VI.1	2.377.389.323	1.775.520.503
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI.2b		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.159.966.112	277.155.589.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	220.581.433.022	246.995.437.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.743.697.248	29.624.679.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	2.834.835.842	14.217.988.011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.4a		(13.682.515.900)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	57.621.761.806	62.499.561.477
1. Hàng tồn kho	141		57.621.761.806	62.499.561.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		37.972.927.521	51.565.360.713
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13a	28.476.349.157	38.178.756.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.19	9.496.578.364	13.386.603.757
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		898.072.466.335	752.473.144.288
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		21.131.519.996	20.384.862.685
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	21.131.519.996	20.384.862.685
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		559.577.339.463	537.661.959.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	559.319.063.394	537.239.955.576
- Nguyên giá	222		2.485.626.566.262	2.381.197.969.642
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.926.307.502.868)	(1.843.958.014.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	258.276.069	422.004.036
- Nguyên giá	228		1.750.308.325	1.750.308.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.492.032.256)	(1.328.304.289)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV - Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V - Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	127.264.001.640	28.607.652.723
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		127.264.001.640	28.607.652.723
VI - Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII - Tài sản dài hạn khác	270		190.099.605.236	165.818.669.268
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13b	137.322.562.301	111.178.334.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.24a	52.777.042.935	54.640.335.139
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.242.204.511.097	1.145.469.176.094

C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		958.610.201.117	828.545.305.819
I. Nợ ngắn hạn	310		694.929.891.425	612.369.720.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	294.557.855.272	178.311.419.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.085.796.213	1.105.082.465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.19	22.291.366.868	21.063.963.788
5. Phải trả người lao động	315		151.279.028.853	134.245.351.669
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	3.561.830.495	2.254.682.770
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.22ac	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	4.190.868.491	4.103.744.841
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15acd	194.110.771.095	251.447.146.733
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23a		0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23.852.374.138	19.838.328.294
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		263.680.309.692	216.175.585.799
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	19.111.132.239	14.451.479.961
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.22bc		
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		244.105.056.820	201.104.139.730
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	VI.17		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	VI.22		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.23b	464.120.633	619.966.108
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		283.594.309.980	316.923.870.275
I. Vốn chủ sở hữu	410		283.594.309.980	316.923.870.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	7.825.181.705	7.825.181.705
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	VI.25e		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.25a	61.585.668.275	94.915.228.570
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		54.640.335.069	63.002.822.911
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.945.333.206	31.912.405.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.242.204.511.097	1.145.469.176.094

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Lương



Nguyễn Tuyết Mai



Lương Thanh Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	599.409.565.612	582.621.956.850	1.778.681.100.647	2.047.597.785.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		599.409.565.612	582.621.956.850	1.778.681.100.647	2.047.597.785.352
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	547.232.422.936	538.996.542.383	1.639.577.326.028	1.874.829.561.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.177.142.676	43.625.414.467	139.103.774.619	172.768.223.684
6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	20.508.124	32.151.157	397.146.188	332.319.250
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	7.203.413.248	3.373.429.656	19.617.102.830	11.685.312.715
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.203.413.248	3.373.429.656	19.617.102.830	11.685.312.715
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.001.905.588	4.716.072.079	15.177.643.994	13.152.220.137
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	38.610.917.366	29.544.403.457	96.152.679.538	123.972.194.315
11. Lợi nhuận thuần từ hđkd {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.381.414.598	6.023.660.432	8.553.494.445	24.290.815.767
12. Thu nhập khác	31	VII.6	87.496.938	174.518.696	305.432.653	518.292.452
13. Chi phí khác	32	VII.7	18.224.691	71.133.043	50.301.688	173.743.248
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		69.272.247	103.385.653	255.130.965	344.549.204
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.450.686.845	6.127.046.085	8.808.625.410	24.635.364.971
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	1.257.779.826	-	5.123.836.204
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		342.251.563	-	1.863.292.204	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	1.108.435.282	4.869.266.259	6.945.333.206	19.511.528.767
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		52	227	324	911
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai



Lương Thanh Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.808.625.410	24.635.364.971
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.306.012.169	75.385.293.148
- Các khoản dự phòng	03		(13.838.361.375)	35.995.464.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(397.146.188)	(332.319.250)
- Chi phí lãi vay	06		19.575.874.851	11.685.312.715
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.455.004.867	147.369.116.572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.801.173.025	199.417.536.489
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.877.799.671	(15.712.155.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		21.850.258.325	(13.367.692.913)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(16.441.820.373)	5.893.349.470
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.575.874.851)	(11.685.312.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.300.000.000)	(12.516.968.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.309.679.000	9.354.060.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.645.678.555)	(27.901.843.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112.330.541.109	280.850.089.665
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.292.064.467)	(89.465.399.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.146.188	332.319.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.894.918.279)	(89.133.079.800)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		329.116.269.136	180.754.587.457
- Ngắn hạn			261.522.939.257	110.146.426.606
- Dài hạn			67.593.329.879	70.608.160.851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(343.451.727.684)	(367.443.936.365)
- Ngắn hạn			(271.713.742.832)	(292.486.730.852)
- Dài hạn			(71.737.984.852)	(74.957.205.513)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.498.295.462)	(5.128.114.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.833.754.010)	(191.817.463.393)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		601.868.820	(100.453.528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.775.520.503	2.759.307.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.377.389.323	2.658.854.383

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuyết Mai



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Đến 30 tháng 9 năm 2026

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

- 8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9 Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2026, kết thúc vào ngày 30 - 9 - 2026

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trong yếu tố Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chí phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chí phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chí phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chí phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chí phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chí phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chí phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chí phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chí phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chí phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chí phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9. Chí phí xây dựng cơ bản dở dang

Chí phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chí phí này bao gồm các chí phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chí phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép khai thác.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ được phân bổ bổ dần vào chi phí SXKD hàng kỳ theo thời gian sử dụng hữu ích sau sửa chữa
- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều năm: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.
- Chi phí bảo hiểm, chi phí vật tư xuất dùng, chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính .

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	89.727.370	71.012.464
- Tiền gửi không kỳ hạn:	2.287.661.953	1.704.508.039
- Tiền đang chuyển:		
- Tương đương tiền		

Cộng		2.377.389.323		1.775.520.503	
02 Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)			Cuối kỳ		Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			220.581.461.587		246.995.437.785
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV			218.233.189.062		246.995.437.785
Công ty Tuyển than Cửa Ông			208.805.690.229		241.746.476.833
Công ty Kho vận Cẩm Phả			9.427.498.833		5.155.823.722
Công ty Than Mạo Khê-TKV					80.120.520
Công ty than Quang Hanh - TKV			0		0
Công ty Than Hòn Gai -TKV					13.016.710
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV			2.348.272.525		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ân Quang Phong					0
Công ty than Quang Hanh - TKV					0
Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả			8.178.316		0
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			2.317.014.601		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh			23.079.608		0
Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc					0
- Các khoản phải thu khách hàng khác			0		0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			0		0
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV			0		0
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV			0		0
+ Trả trước cho người bán dài hạn (ứng tiền trồng rừng)					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)					
-Trả trước cho người bán dài hạn (ứng tiền trồng rừng)					
04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)			Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn					
a.1. Trong TKV					
- Phải thu về cổ phần hoá:					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:					
- Phải thu của người lao động:					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					

- Tiền đất tái định cư				
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:	6.047.430		4.611.770	
a.2. Ngoài TKV	2.828.788.412		14.213.376.241	(13.682.515.900)
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;	0		0	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư			13.682.515.900	(13.682.515.900)
Tiền dụng cụ y tế			291.459.609	
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh			175.152.744	
1% KPĐ trên tổng thu nhập				
- Phải thu khác:	2.828.788.412		64.247.988	
b) Dài hạn	21.131.519.996		20.384.862.685	
b.1 Trong TKV	0		0	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:				
b.2 Ngoài TKV	21.131.519.996		20.384.862.685	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	21.131.519.996		20.384.862.685	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác:			0	
Cộng:	23.966.355.838		34.602.850.696	
05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)				
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
		DK Thu hồi		DK Thu hồi
		Trích Lập DP		Trích Lập DP
- Đối tượng nợ từ 6 tháng - 1 năm	0	0	0	0
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	0	0	0	0
- Đối tượng nợ trên 3 năm	0	0	13.682.515.900	13.682.515.900
- Trích lập dự phòng phải thu tiền đất khu tái			13.682.515.900	13.682.515.900
Cộng	0	0	13.682.515.900	13.682.515.900
07 Hàng tồn kho:				
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
		Dự phòng		Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	33.747.566.363		35.848.590.748	
- Công cụ, dụng cụ:	431.840.000		102.874.000	
- Chi phí SX, KD dở dang:	23.334.162.711		24.221.585.419	
- Sản phẩm:	108.192.732		2.326.511.310	
- Hàng hoá:		-		-
- Hàng gửi đi bán:		-		-
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-		-

- Hàng hoá bất động sản:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 57.621.761.806 - 62.499.561.477

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
--	---------	--------------------------------------	---------	--------------------------------------

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu

- b) 08b-TM-TKV)

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ

Cộng

Cuối kỳ

127.107.519.762
0
156.481.878
127.264.001.640

Đầu năm

28.607.652.723
0
0
28.607.652.723

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	867.167.807.923	939.738.248.424	478.405.129.537	95.886.783.758	0	2.381.197.969.642
- Mua trong năm	2.076.730.652	102.125.646.081	125.145.472	101.074.415	0	104.428.596.620
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	869.244.538.575	1.041.863.894.505	478.530.275.009	95.987.858.173	0	2.485.626.566.262
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	782.131.075.100	679.726.286.751	317.861.551.599	64.239.100.616		1.843.958.014.066
- Khấu hao trong năm	4.654.066.666	45.578.411.774	25.170.686.006	6.739.119.756		82.142.284.202
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	207.204.600	0	0	0	0	207.204.600
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	-	0	-	0	-
Số cuối năm	786.992.346.366	725.304.698.525	343.032.237.605	70.978.220.372		1.926.307.502.868
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	85.036.732.823	260.011.961.673	160.543.577.938	31.647.683.142		537.239.955.576
- Tại ngày cuối kỳ	82.252.192.209	316.559.195.980	135.498.037.404	25.009.637.801		559.319.063.394

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

428.059.360.999

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.453.372.076.454

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						

- Giám khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu năm:					1.750.308.325	1.750.308.325
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giám khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.750.308.325	1.750.308.325
G.trị đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					1.328.304.289	1.328.304.289
- Khấu hao trong năm					163.727.967	163.727.967
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.492.032.256	1.492.032.256
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	422.004.036	422.004.036
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	258.276.069	258.276.069

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 chi phí chờ phân bổ: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28.476.349.157	38.178.756.956
Cước phí thuê bao sd truyền hình cáp 96 TV	0	0
+Khám và gia hạn GPLX năm 2022+Phí sd	0	0
Trích trước giá trị đào lỗ vượt kế hoạch PHKD	10.810.216.949	0
Tiền thuê đất năm 2026	2.004.042.546	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.918.081.303	37.433.964.432
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	715.975.444	385.157.932
-Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	784.248.371	0
-CP SX thường xuyên	98.765.000	148.291.408
- chi phí chờ phân bổ khác	145.019.544	211.343.184
b) Dài hạn	137.322.562.301	111.178.334.129
- Thi công phương án cải thiện cảnh quan mô	8.447.517.669	16.088.413.917
- CP khoan thăm dò thuộc đề án	33.913.711.656	33.913.711.656
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ	28.542.521.301	6.786.203.875
- Cước thuê bao từ ngày 1/1/2024÷9/1/2025	30.680.411	11.556.062
- Chi phí GPMB theo dự án	19.852.343.079	20.753.802.525
- Các khoản mục khác (Phần mềm y tế; phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng; phân bổ vật tư)	292.157.673	1.017.227.419
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0
Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất	46.243.630.512	32.607.418.675
Cộng:	165.798.911.458	149.357.091.085

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	159.095.358.185	159.095.358.185	261.522.939.257	271.713.742.832	169.286.161.760	169.286.161.760
- Vay ngân hàng:	159.095.358.185	159.095.358.185	261.522.939.257	271.713.742.832	169.286.161.760	169.286.161.760
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	279.120.469.730	279.120.469.730	67.593.329.879	71.737.984.852	283.265.124.703	283.265.124.703
- Vay ngân hàng:	279.120.469.730	279.120.469.730			283.265.124.703	283.265.124.703
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	35.015.412.910	35.015.412.910		68.030.715.973	82.160.984.973	82.160.984.973
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm		0			0	0
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	74.229.895.000	74.229.895.000	18.826.955.199	3.335.751.199	94.115.199.455	94.115.199.455
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	160.780.000.000	160.780.000.000	48.766.374.680	371.517.680	94.473.952.545	94.473.952.545
- Kỳ hạn trên 10 năm	9.095.161.820	9.095.161.820			12.514.987.730	12.514.987.730
Cộng:	438.215.827.915	438.215.827.915	329.116.269.136	343.451.727.684	452.551.286.463	452.551.286.463

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

- Vay;
 - Nợ thuế tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo

Cuối kỳ

Đầu năm

biểu số VI-16DTM-TKV)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	294.557.855.272	294.557.855.272	178.311.419.460	178.311.419.460
- Trong TKV	175.442.270.920	175.442.270.920	125.068.536.070	125.068.536.070
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	2.744.088.122	2.744.088.122	1.091.554.329	1.091.554.329
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	24.049.344.822	24.049.344.822	8.906.575.714	8.906.575.714
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	0	-	2.440.070.829	2.440.070.829
* Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	5.317.790.617	5.317.790.617	2.417.697.297	2.417.697.297
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	35.419.166.090	35.419.166.090	42.888.871.914	42.888.871.914
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	-	-	6.263.444.968	6.263.444.968
* Phải trả cho các đối tượng khác	107.911.881.269	107.911.881.269	61.060.321.019	61.060.321.019
- Ngoài TKV	119.115.584.352	119.115.584.352	53.242.883.390	53.242.883.390
- Phải trả cho các đối tượng khác	119.115.584.352	119.115.584.352	53.242.883.390	53.242.883.390
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	19.111.132.239	19.111.132.239	14.451.479.961	14.451.479.961
- Trong TKV	-	-	-	-
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	16.743.431.059	16.743.431.059	14.219.931.822	14.219.931.822
- Ngoài TKV	-	-	-	-
Công ty CP xây dựng ngầm và khai khoáng	-	-	-	-
* Tràng An	699.723.984	699.723.984	231.548.139	231.548.139
* Công ty TNHH TM và XD mỏ Thành Phát	630.302.214	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV	-	-	-	-
- Ngoài TKV	-	-	-	-
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-
Cộng	313.668.987.511	313.668.987.511	192.762.899.421	192.762.899.421

17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)

Cuối năm

Đầu năm

17. 1. Trái phiếu thường

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

19. Thuế và các khoản phải nộp,

Đầu kỳ

Số phải nộp

Số đã nộp

Cuối kỳ

phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-1

còn phải nộp

trong năm

trong năm

còn phải nộp

a) Phải nộp	21.063.963.788	268.673.512.170	267.446.109.090	22.291.366.868
- Thuế giá trị gia tăng:	1.419.622.995	68.830.556.471	65.496.857.112	4.753.322.354
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu:	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân:	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên:	19.294.591.833	186.386.246.364	189.241.984.310	16.438.853.887

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-	1.024.803.555	192.539.888	832.263.667
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.700.000	19.284.070	19.992.600	1.991.400
- Các loại thuế khác		-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	347.048.960	12.412.621.780	12.494.735.180	264.935.560
b) Phải thu	13.386.603.757	8.001.880.685	4.111.855.292	9.496.578.364
- Thuế giá trị gia tăng:		0		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.473.853.722		3.300.000.000	8.773.853.722
- Thuế thu nhập cá nhân:	4.736.928.610	4.826.059.260	811.855.292	722.724.642
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	3.175.821.425	3.175.821.425		0
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng:	7.677.360.031	276.675.392.855	271.557.964.382	12.794.788.504
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		0		0
4 Các khoản trích trước khác				0
5 Lãi vay				0
6 Các khoản khác		3.561.830.495		2.254.682.770
- Lãi vay		0		0
- Các khoản khác		3.561.830.495		2.254.682.770
Cộng:		3.561.830.495		2.254.682.770
21 Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		Cuối kỳ		Đầu năm
Cộng		1.085.796.213		1.105.082.465
22 Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		676.160.340		676.253.480
- Quỹ hoạt động xã hội;		1.906.954.967		1.460.922.669
- Bảo hiểm y tế;		-		0
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		269.190.239		64.471.381
- Bảo hiểm thất nghiệp;		-		0
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn				0
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;				0
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập				0
- Quỹ tương trợ rủi ro;		-		0
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu		-		0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		1.338.562.945		1.902.097.311
Cộng:		4.190.868.491		4.103.744.841
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng:		0		0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từ:				
23 Doanh thu chờ phân bổ		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng		0		0
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:		0		0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

24 Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;				
+ Chi phí cung độ vượt hệ số				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0	0	0
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Chi phí thuê thăm dò, khảo sát	0	0		
+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước	0	0		
+ Chi phí cấp cứu mỏ		0		
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	0	0		
+ Chi phí GPMB	0	0		
+ Chi phí xử lý nước thải	0	0		
+ Chi phí sử dụng thương hiệu	0	0		
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	0	0		
Cộng	0	0		

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	464.120.633	464.120.633	619.966.108	619.966.108
Cộng:	464.120.633	464.120.633	619.966.108	619.966.108

25 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	52.777.042.935	54.640.335.139

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

26 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			124.154.749.305	338.338.209.305
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							31.912.405.659	31.912.405.659
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước							53.326.744.689	53.326.744.689
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0		102.740.410.275	316.923.870.275
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0		102.740.410.275	316.923.870.275
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							6.945.333.206	6.945.333.206
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay							40.274.893.501	40.274.893.501
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0		69.410.849.980	283.594.309.980

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:		139.219.250.000	139.219.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		74.964.210.000	74.964.210.000
Cộng		214.183.460.000	214.183.460.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ			
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
+ Vốn góp đầu năm:			
+ Vốn góp tăng trong năm:			
+ Vốn góp giảm trong năm:			
+ Vốn góp giảm trong năm:			
+ Vốn góp cuối năm:			
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:			
d Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			
d Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:		21.418.346	21.418.346
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:		21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:		21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:			
+ Cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ phiếu ưu đãi:			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:		21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			10.000 đồng/cổ phiếu
e Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:		7.825.181.705	7.825.181.705
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:			
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.852.374.138	19.838.328.294
+ Số dư đầu năm		19.838.328.294	18.722.985.650
+ Số Phát sinh tăng		29.830.114.901	39.475.606.756
+ Số phát sinh giảm		25.816.069.057	38.360.264.112
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)		2.056.121.968	2.107.481.093
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.			
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:			
27 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
28 Chênh lệch tỷ giá		Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bản, bảng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ			
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
29 Nguồn kinh phí:		Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp:			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
30 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại

tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	DVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 1)	1.778.681.100.647	2.047.597.185.352
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.773.401.852.691	2.033.876.729.547
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	5.279.247.956	13.721.055.805
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.636.339.457.232	1.865.666.358.405
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	3.237.868.796	9.163.203.263
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	1.639.577.326.028	1.874.829.561.668
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	66.917.231	74.323.953
- Lãi bán các khoản đầu tư:	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:	-	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	330.228.957	257.995.297
Cộng:	397.146.188	332.319.250
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	19.617.102.830	11.685.112.715
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		

- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng:	19.617.102.830	11.685.312.715
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khoan t	0	0
- Các khoản khác.	305.432.653	518.292.452
Cộng:	305.432.653	518.292.452
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GĐ II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTN		0
- Các khoản khác.	50.301.688	173.743.248
Cộng:	50.301.688	173.743.248
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	96.152.679.538	123.972.194.315
- Chi phí nhân viên quản lý	73.221.598.407	75.069.309.551
+ Tiền lương;	65.154.987.479	67.303.959.522
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	6.984.655.928	6.812.839.029
+ Tiền ăn ca	1.081.955.000	952.511.000
- Chi phí năng lượng;	3.488.587.589	3.196.395.715
- Chi phí vật liệu quản lý;	4.976.253.224	8.505.386.591
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1.287.654.314	1.324.380.069
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	2.137.158.634	3.445.720.964
- Hoàn nhập trích lập dự phòng khoản công nợ UBND TP Cẩm Phả- DA tái định cư	(13.682.515.900)	1.011.552.944
- Chi trợ cấp chấm dứt HĐLĐ	1.325.265.500	592.415.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.113.870.565	628.584.815
- Chi phí khác:	22.284.807.205	22.379.560.749
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.177.643.994	13.152.220.137
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.558.930.767	7.536.195.129
+ Tiền lương;	7.337.060.422	6.606.380.095
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	805.454.345	648.975.034
+ Tiền ăn ca	416.416.000	280.840.000
- Chi phí năng lượng;	4.346.773.351	3.023.180.398
- Chi phí vật liệu bao bì;	405.835.950	827.163.751
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	551.655.562	559.775.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.028.738.364	917.083.241
- Chi phí khác:	285.710.000	288.822.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	111.330.323.532	137.124.414.452
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.744.006.935.718	2.007.453.851.362
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	386.194.610.663	426.840.974.766
+ Nguyên liệu	303.419.455.914	354.605.344.580
+ Nhiên liệu	14.978.494.616	10.693.331.464
+ Động lực	67.796.660.133	61.542.298.722
- Chi phí nhân công	743.136.023.807	764.850.595.580
+ Tiền lương;	664.956.233.779	689.144.192.750
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	73.274.715.028	71.604.493.830
+ Ăn ca	4.905.075.000	4.101.909.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	82.306.012.169	75.385.293.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	197.659.216.556	308.092.023.390
- Chi phí khác:	334.711.072.523	432.284.964.478
b/ Sản xuất than	1.740.769.066.922	1.998.290.648.099
- Bán thành phẩm mua ngoài		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	385.213.751.828	424.386.320.473
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	303.419.455.914	354.605.344.580
+ Nhiên liệu	14.978.494.616	10.693.331.464
+ Động lực	66.815.801.298	59.087.644.429
- Chi phí nhân công;	742.871.399.777	764.850.595.580
+ Tiền lương;	664.787.342.749	689.144.192.750
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	73.274.715.028	71.604.493.830
+ Ăn ca	4.809.342.000	4.101.909.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	82.067.401.058	75.385.293.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	197.626.396.236	307.497.927.754
- Chi phí khác:	332.990.118.023	426.170.511.144
c/ Sản xuất điện		
d/ Sản xuất khoáng sản		
e/ Sản xuất vật liệu nổ		
f/ Xây lắp		
g/ Sản xuất vật liệu xây dựng		
h/ Sản xuất cơ khí		
i/ Sản xuất sản phẩm khác		
j/ Kinh doanh dịch vụ		
10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành.	0	5.123.836.204
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	-43.185.891.466	25.619.181.019
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.808.625.410	24.635.364.971
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	507.835.608	983.816.048
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐQT của Công ty	272.160.000	272.160.000
+ Các khoản CP khác	235.675.608	711.656.048
+ Chi phí mất lô vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	52.502.352.484	0
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản các năm trước	52.502.352.484	
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*) vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		-
* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	-	5.123.836.204
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1.863.292.204	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	1.863.292.204	0
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)		
1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	329.116.269.136	180.754.587.457
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	329.116.269.136	180.754.587.457
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu		
dãi phân loại là nợ phải trả;		

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu

Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ di vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

343.451.727.684

367.443.936.365

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

343.451.727.684

367.443.936.365

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái

phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Thanh Chung